

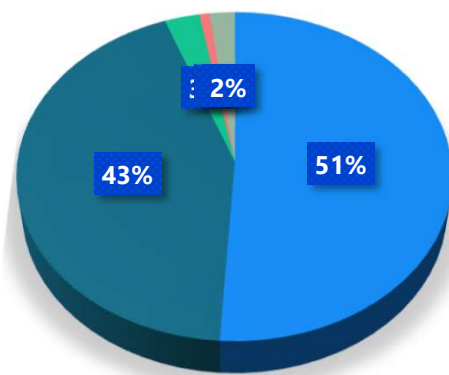
## CTCP Dược Hậu Giang (HSX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

<b>Giá</b>	<b>103,000 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-6.4%</b>	<b>-9.5%</b>	<b>-7.2%</b>

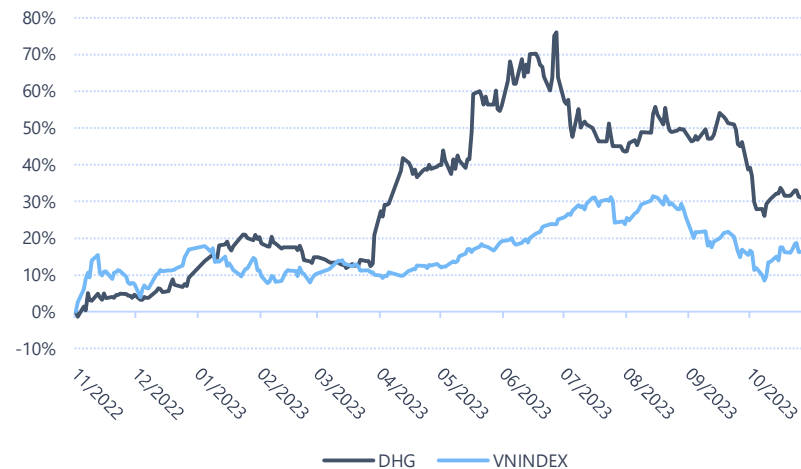
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	77,542 - 140,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,467
Số lượng CPLH (CP)	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,915
Sở hữu nước ngoài	53.98%
Beta	0.53

### Cơ cấu cổ đông



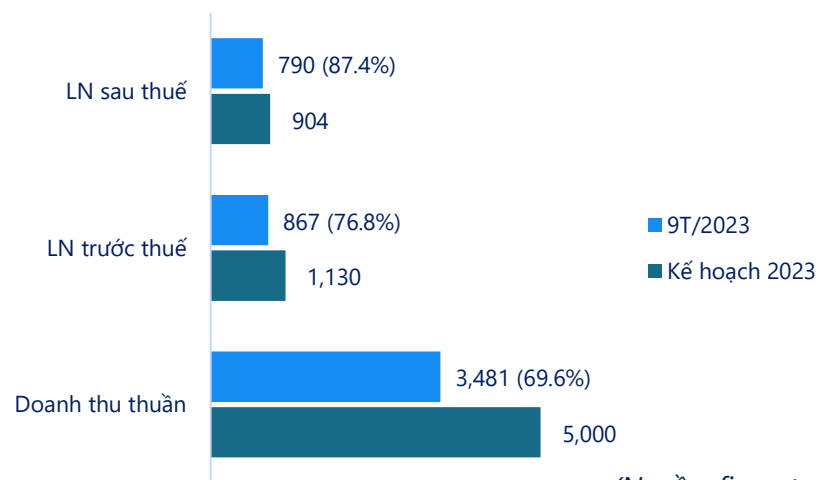
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**1,099.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 53.2 | -4.6%  
Cùng kỳ: ↘ 62.2 | -5.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**3,480.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 134.9 | +4.0%

**LN thuần**  
Q3 2023

**198.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 92.1 | -31.7%  
Cùng kỳ: ↘ 92.2 | -31.7%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**880.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 40.1 | +4.8%

**LNTT**  
Q3 2023

**187.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 92.1 | -31.7%  
Cùng kỳ: ↘ 102.5 | -35.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**867.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 30.9 | +3.7%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN		Thay đổi	% / TTS	
							Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022			
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,099.5</b>	<b>1,161.7</b>	<b>-5.4%</b>	<b>3,480.7</b>	<b>3,345.7</b>	<b>4.0%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,647.7</b>	<b>4,218.8</b>	<b>10.2%</b>	<b>77.6%</b>
Giá vốn hàng bán	584.8	583.4	0.2%	1,790.2	1,709.1	4.7%	Tiền và tương đương tiền	67.5	34.0	98.5%	1.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>514.7</b>	<b>578.3</b>	<b>-11.0%</b>	<b>1,690.4</b>	<b>1,636.6</b>	<b>3.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	2,290.0	2,355.0	-2.8%	38.2%
Doanh thu HĐTC	55.0	33.4	64.8%	165.5	96.6	71.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	656.1	550.5	19.2%	11.0%
Chi phí tài chính	26.7	25.9	3.1%	66.0	71.8	-8.1%	Hàng tồn kho	1,574.2	1,250.8	25.9%	26.3%
Chi phí lãi vay	10.3	4.7	119.9%	21.8	12.2	79.4%	Tài sản ngắn hạn khác	59.9	28.4	110.8%	1.0%
Chi phí bán hàng	254.3	225.2	12.9%	681.3	625.6	8.9%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,341.8</b>	<b>949.4</b>	<b>41.3%</b>	<b>22.4%</b>
Chi phí QLDN	89.9	69.6	29.1%	227.7	194.9	16.8%	Các khoản phải thu dài hạn	0.2	0.8	-75.1%	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>198.8</b>	<b>290.9</b>	<b>-31.7%</b>	<b>880.8</b>	<b>840.8</b>	<b>4.8%</b>	Tài sản cố định	790.9	787.4	0.4%	13.2%
LN khác	- 11.3	- 1.0	-1036.2%	- 13.6	- 4.4	-204.9%	Bất động sản đầu tư	31.7	14.3	121.4%	0.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>187.4</b>	<b>289.9</b>	<b>-35.3%</b>	<b>867.3</b>	<b>836.3</b>	<b>3.7%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	459.5	92.6	396.2%	7.7%
Thuế TNDN	21.4	27.6	-22.4%	77.7	84.5	-8.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	4.2	3.9	7.7%	0.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>166.1</b>	<b>262.4</b>	<b>-36.7%</b>	<b>790.4</b>	<b>752.2</b>	<b>5.1%</b>	Tài sản dài hạn khác	55.3	50.4	9.7%	0.9%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>166.1</b>	<b>262.4</b>	<b>-36.7%</b>	<b>790.4</b>	<b>752.3</b>	<b>5.1%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>5,989.5</b>	<b>5,168.2</b>	<b>15.9%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

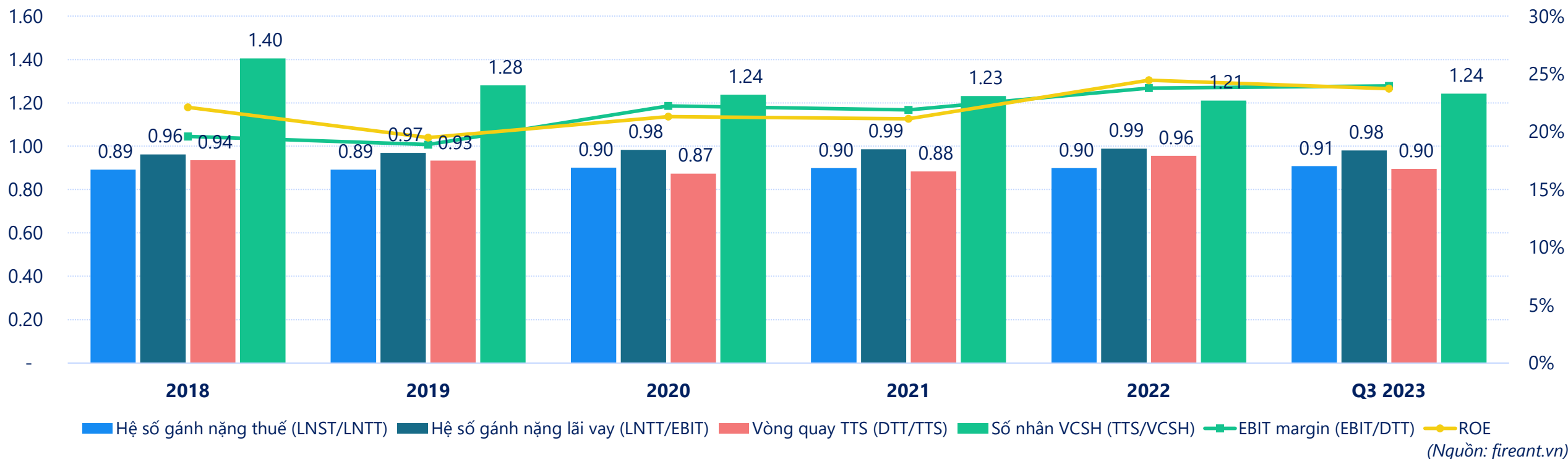
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả		Nguồn vốn chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226.6	233.1	200.4	- 20.1	94.3	5.5	Nợ ngắn hạn	1,328.9	811.5	63.8%	22.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 196.5	370.0	- 291.1	- 124.2	23.5	- 132.7	Nợ vay ngắn hạn	759.6	114.7	562.1%	12.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 16.5	601.7	76.7	158.5	- 109.6	138.4	Nợ dài hạn	67.9	65.1	4.3%	1.1%
Lưu chuyển tiền thuần	13.6	1.4	- 14.0	14.2	8.2	11.1	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,592.6</b>	<b>4,291.5</b>	<b>7.0%</b>	<b>76.7%</b>
							Vốn chủ sở hữu	4,592.6	4,291.5	7.0%	76.7%

(Nguồn: fireant.vn)

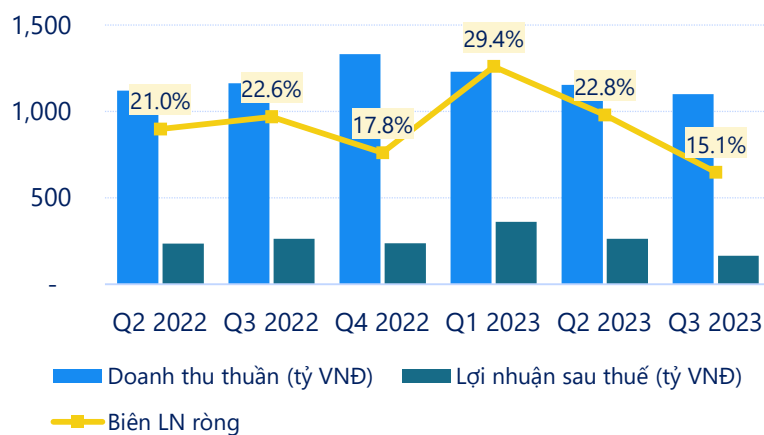
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHG

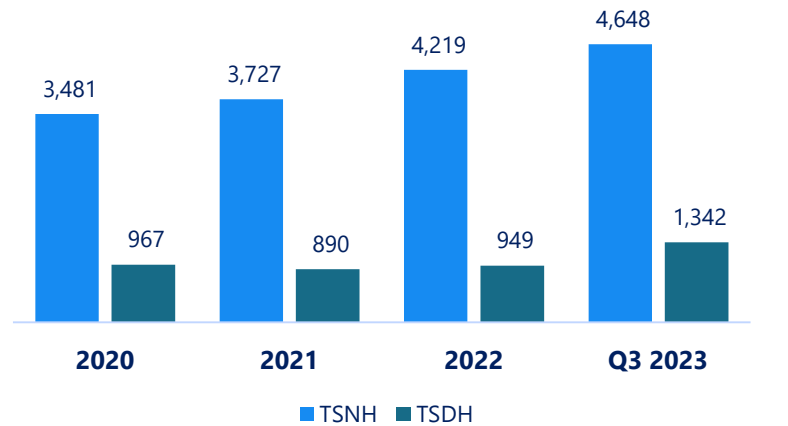
## Phân tích Dupont



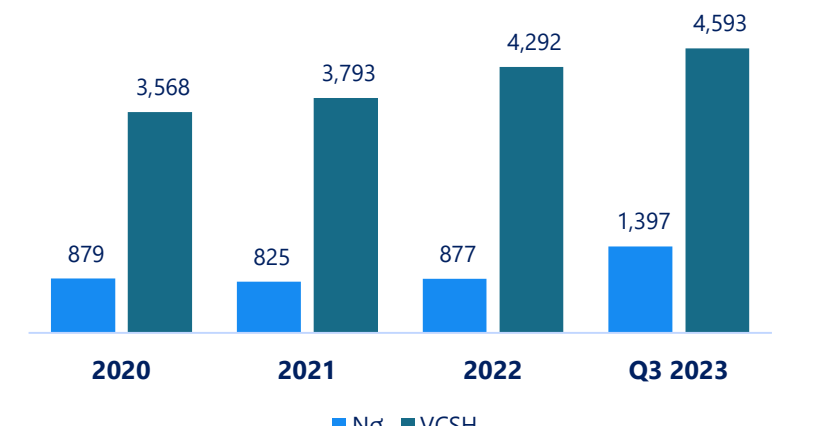
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.5%	18.3%	22.1%	22.1%	23.8%	23.9%
Biên LNST (TTM)	16.8%	16.3%	19.7%	19.4%	21.1%	21.3%
Biên LN EBIT (TTM)	19.6%	18.9%	22.2%	21.9%	23.8%	24.0%
ROE (TTM)	22.1%	19.5%	21.3%	21.1%	24.5%	23.7%
ROA (TTM)	15.7%	15.2%	17.2%	17.1%	20.2%	19.1%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	63.8	52.9	44.9	35.5	26.7	30.0
Số ngày nắm giữ HTK	128.8	135.2	145.9	166.7	175.5	196.0
Số ngày phải trả NCC	30.8	24.1	33.2	35.5	39.8	29.4
Vòng quay TSCĐ	3.9	4.2	4.3	5.0	6.0	6.3
Vòng quay TTS	389.9	391.2	417.6	413.3	381.9	407.7

## Thanh khoản

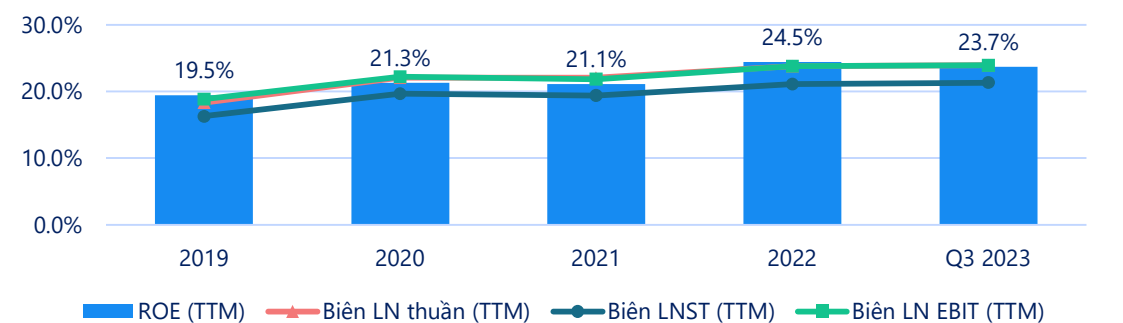
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.1	4.4	4.3	4.9	5.2	3.5
Khả năng TT nhanh	2.2	3.4	3.2	3.5	3.6	2.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1
Khả năng TT lãi vay	26.7	32.4	59.5	72.5	88.6	51.9

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,995	4,860	5,659	5,944	7,560	7,852
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,166	24,166	25,647	27,410	31,268	33,720
P/E	15.8	18.8	18.4	19.0	11.2	14.9
P/B	3.6	3.8	4.1	4.1	2.7	3.5
P/S	2.7	3.1	3.6	3.7	2.4	3.2

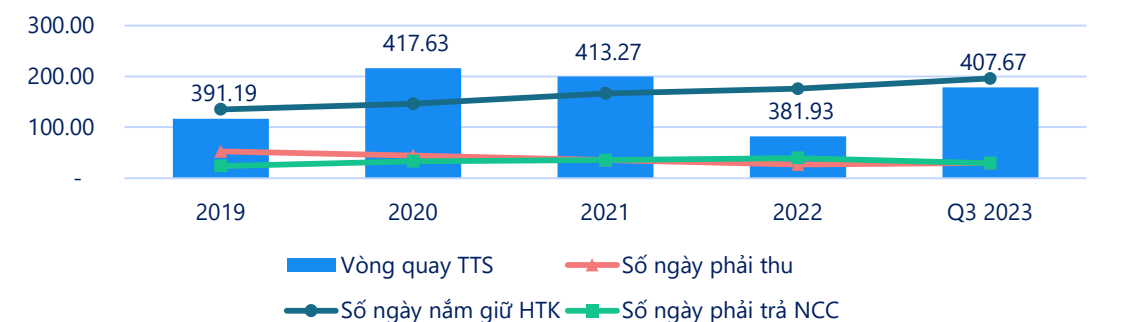
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



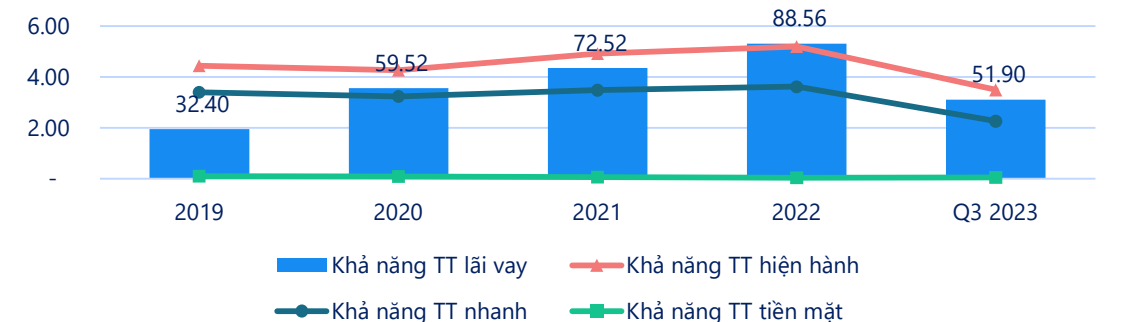
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

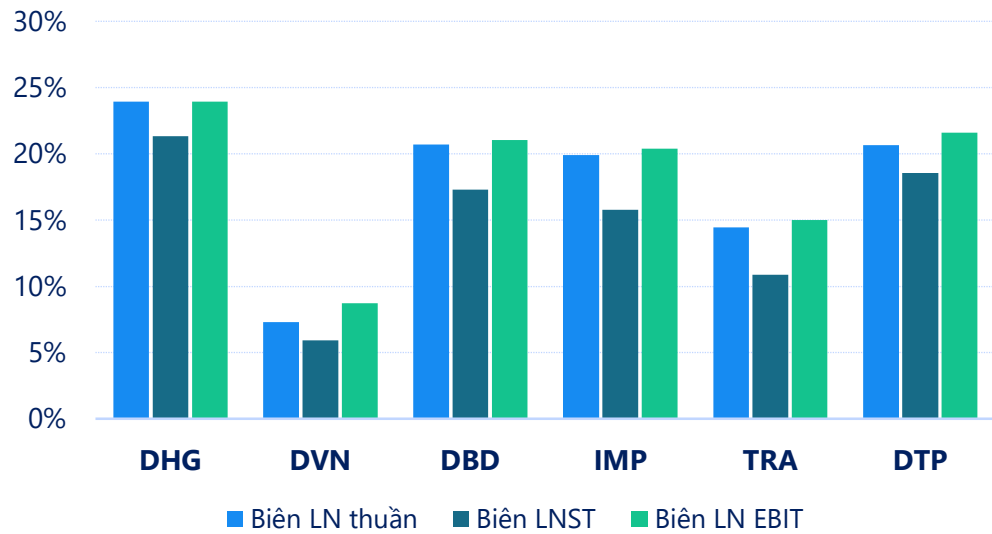
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DHG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DHG</b>	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
<b>DVN</b>	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
<b>DBD</b>	1,207.3	10.8%	210.1	27.6%	17.4%	15.1%
<b>IMP</b>	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
<b>TRA</b>	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
<b>DTP</b>	789	52.2%	162	102.6%	20.5%	15.4%

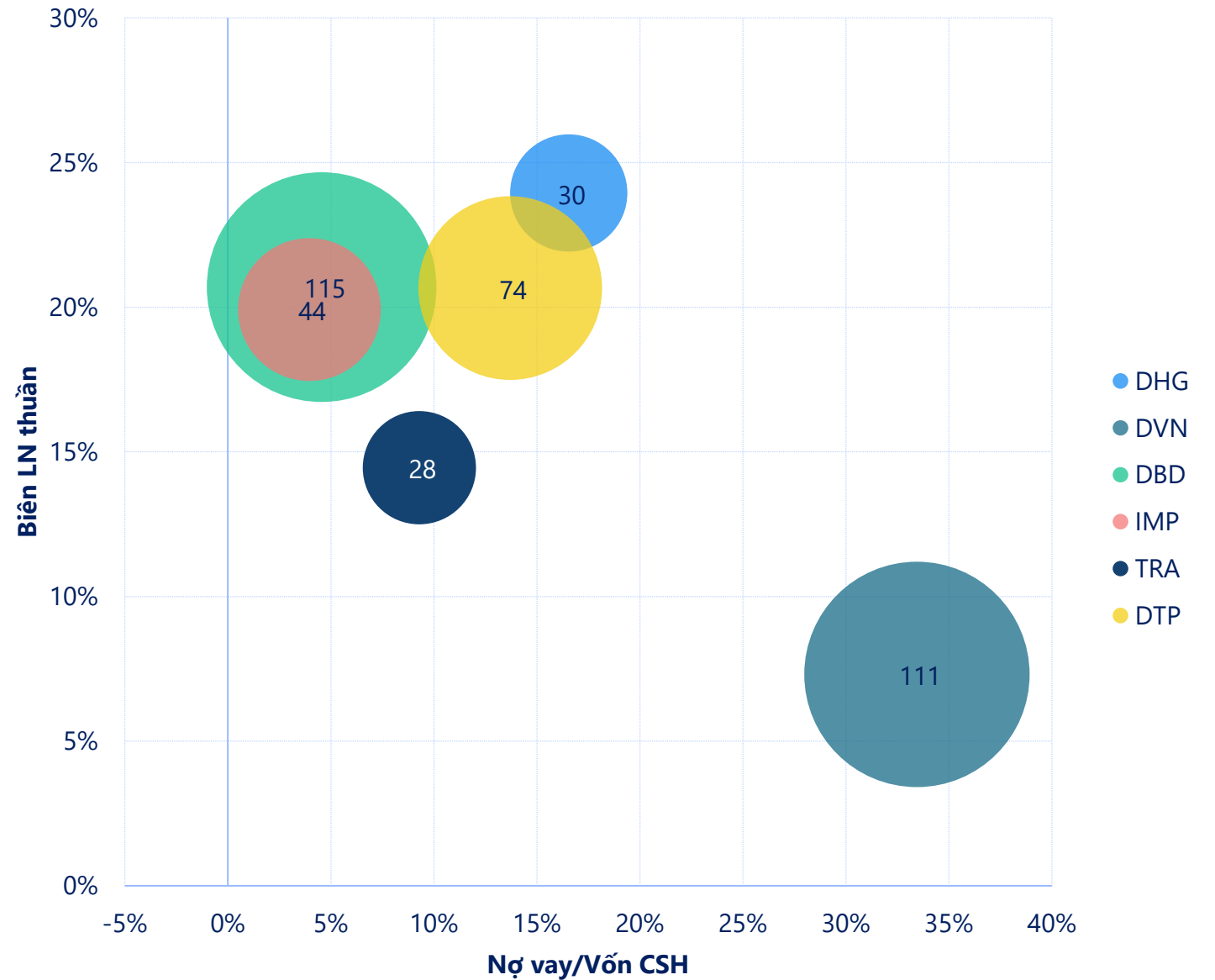
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)